

**XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH
VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2023 - 2024**

Tên đơn vị: Trường THPT Ngô Quyền – Đông Anh

Địa chỉ: Vĩnh Thanh, Vĩnh Ngọc, Đông Anh, Hà Nội

Điện thoại: 0242.217.0166. Mail: c3ngoquyen@hanoiedu.vn

Căn cứ xác định chỉ tiêu:

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 14;

- Điều 27, Điều 28 Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ ban hành Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

- Thông tư số 11/2014/TT-BGDĐT ngày 18/4/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh Trung học cơ sở và Trung học phổ thông; Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 11/2014/TT-BGDĐT;

- Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 40/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học loại hình tư thục;

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT ban hành Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;

- Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông;

- Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Chỉ thị số 25/CT-UBND ngày 11/11/2013 của UBND Thành phố Hà Nội về việc tăng cường quản lý hoạt động các cơ sở giáo dục ngoài công lập trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Nội dung xác định như sau:

Tiêu chuẩn 1: Tổ chức bộ máy và đội ngũ

Tiêu chí 1. Trường học

- Quyết định thành lập.

- Quyết định chuyển đổi hoặc Quyết định đổi tên trường (nếu có).
- Quyết định cấp phép hoạt động hoặc chuyển địa điểm hoạt động (nếu có).
- Giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu và công tác quản lý dấu.
- Quy chế tổ chức và hoạt động.

Tự đánh giá: Đạt Không đạt

Tiêu chí 2. Các tổ chức đoàn thể

- Quyết định công nhận Hội đồng quản trị/Hội đồng trường
- Các tổ chuyên môn, tổ văn phòng.
- Tổ chức Đảng, số đảng viên.
- Tổ chức Công đoàn
- Tổ chức Đoàn TNCSHCM.

Tự đánh giá: Đạt Không đạt

Tiêu chí 3. Đội ngũ

- Cán bộ quản lý
- + Hiệu trưởng. 01 người
- + Phó hiệu trưởng. 01 người
- Tổng số giáo viên: ...32.....người
- + Trình độ giáo viên đại học: 29. người; trên đại học: 3 . người.
- + GV cơ hữu: 14.....người, chiếm 44...%.
- + GV thỉnh giảng (có hợp đồng thỉnh giảng):18 người, chiếm 56.%.
- Tổng số nhân viên:10.. (cơ hữu:...10...người, chiếm 100..%), trong đó:
- + Bộ phận hành chính: ...3.....người.
- + Cán bộ thí nghiệm: ...01.....người.
- + Cán bộ thư viện: ...01.....người.
- + Nhân viên y tế: ...01.....người.
- + Nhân viên kế toán: ...01.....người.

Tự đánh giá: Đạt Không đạt

(Chú ý: Định mức giáo viên với THPT là 2,25 GV/lớp, có đủ các bộ môn với trình độ từ ĐH trở lên, nếu tổng số GV thấp hơn định mức thì không đạt. GV cơ hữu có đóng BHXH hoặc có hợp đồng dài hạn, thời gian làm việc liên tục tại đơn vị. Tỷ lệ GV cơ hữu cấp THPT nếu ít hơn 40% thì coi như tiêu chí này không đạt).

Tự đánh giá tiêu chuẩn 1: Đạt Không đạt

(Chú ý: Nguyên tắc đánh giá tiêu chuẩn 1, điều kiện tiên quyết có Hiệu trưởng và tỷ lệ GV cơ hữu phải đạt tối thiểu 40%. Nếu vi phạm điều kiện tiên quyết thì tiêu chuẩn 1 không đạt).

Tiêu chuẩn 2: Về cơ sở vật chất

Tiêu chí 1. Diện tích đất trường học

- Diện tích đất đảm bảo thực hiện theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Có sân chơi bãi tập cho học sinh (tiêu chuẩn diện tích sân trường 1,50 m²/học sinh, sân thể dục thể thao 0,35 m²/học sinh nhưng tổng diện tích sân không được nhỏ hơn 350 m²) và khoảng cách không quá 200 m so với chỗ học.
- Nhà vệ sinh

+ Có đủ khu vệ sinh học sinh nam, học sinh nữ riêng.

Tự đánh giá: Đạt Không đạt

Tiêu chí 2. Quyền sử dụng đất và tài sản

- Đối với cơ sở thuê mượn địa điểm: 01

+ Hợp đồng thuê mượn còn thời hạn ít nhất là 03 năm học:.....

+ Bên cho thuê phải có đủ cơ sở pháp lý quy định:.....

- Đối với các cơ sở được giao đất:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số số: 762908.... Cấp ngày 21 tháng 01 năm 2016

Tự đánh giá: Đạt Không đạt

Tiêu chí 3. Phòng học, phòng bộ môn và thư viện

- Có ít nhất từ 4 phòng học trở lên đạt tiêu chuẩn (*Diện tích phòng học tối thiểu 1,5 m²/học sinh*).

- Có ít nhất một phòng để đồ dùng dạy học và để chuẩn bị.

- Phòng bộ môn theo quy định (*Diện tích phòng học tối thiểu 2 m²/học sinh*).

- Thư viện: Đạt chuẩn Không đạt chuẩn

- Phòng Y tế.

- Sơ đồ vị trí phòng học, phòng học bộ môn, các phòng chức năng, thư viện, khu làm việc của trường, sân chơi, nhà thể chất,...

Tự đánh giá: Đạt Không đạt

Tiêu chí 4. Trang thiết bị và danh mục thiết bị dạy học tối thiểu

- Trang thiết bị dạy học

+ Phòng máy tính (*đảm bảo 02 học sinh/một máy*).

+ Đầy đủ bàn, ghế cho giáo viên và học sinh theo quy định.

+ Đầy đủ hệ thống chiếu sáng học đường theo quy định.

- Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

+ Có tối thiểu 01 bộ thiết bị dạy học tối thiểu/khối (*trường có từ 5 lớp/khối trở lên thì phải có ít nhất 02 bộ thiết bị dạy học tối thiểu của Bộ GDĐT*).

+ Có thiết bị tối thiểu dạy học môn GDQP.

+ Có hóa đơn tài chính và hợp đồng mua sắm thiết bị.

- Trang thiết bị và đồ dùng dạy học tự làm.

Tự đánh giá: Đạt Không đạt

Tiêu chí 5. Điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo an toàn

- Đối với công trình xây dựng trường học:

+ Giấy cấp phép quy hoạch/Giấy cấp phép xây dựng.

+ Văn bản nghiệm thu công trình của cơ quan có thẩm quyền.

+ Tầng cao của công trình bố trí phòng học.

- Điều kiện về phòng cháy chữa cháy

+ Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện về phòng cháy chữa cháy.

+ Phương án phòng cháy chữa cháy của đơn vị.

Tự đánh giá: Đạt Không đạt

Tự đánh giá tiêu chuẩn 2:

Đạt Không đạt

(*Chú ý: Nguyên tắc đánh giá tiêu chuẩn 2, điều kiện tiên quyết là nhà trường đảm bảo điều kiện phòng cháy chữa cháy và có Giấy chứng nhận quyền sử dụng*

đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc có Hợp đồng thuê mượn địa điểm theo đúng quy định; không sử dụng tầng cao công trình từ tầng 5 trở lên làm phòng học. Nếu vi phạm điều kiện tiên quyết thì tiêu chuẩn 2 không đạt).

Tiêu chuẩn 3: Công tác chuyên môn

Tiêu chí 1. Công tác chỉ đạo của chuyên môn

- Sở Nghị quyết, sổ họp hội đồng sư phạm,...
- Kế hoạch chỉ đạo chuyên môn: Kế hoạch năm học, Kế hoạch giáo dục hướng nghiệp, Kế hoạch dạy nghề, Kế hoạch hoạt động ngoài giờ lên lớp, Kế hoạch chuyên môn,...

- Kế hoạch hoạt động của các tổ chức đoàn thể.

Tự đánh giá: Đạt Không đạt

Tiêu chí 2. Tổ nhóm chuyên môn và giáo viên

- Sổ sách sinh hoạt tổ nhóm chuyên môn theo quy định.
- Hồ sơ sổ sách của từng giáo viên theo quy định.

Tự đánh giá: Đạt Không đạt

Tự đánh giá tiêu chuẩn 3: Đạt Không đạt

Tiêu chuẩn 4: Công tác tài chính

Tiêu chí 1. Công tác thu và chi

- Công tác thu
 - + Tổng thu học phí: 4.663.367.500 VNĐ.
 - + Tổng các khoản thu khác của trường: 0 VNĐ.
 - + Mức thu học phí bình quân của 01 học sinh/1 tháng:

Năm học	Học phí lớp 10 (VNĐ)	Học phí lớp 11 (VNĐ)	Học phí lớp 12 (VNĐ)
2022 - 2023	900.000	980.000	1.350.000
2023 - 2024	Dự kiến học phí tăng không quá 10% so với năm học trước.		
2024 - 2025			
2025 - 2026			

- Công tác chi

Tổng chi: 4.264.521.317 đồng, trong đó:

+ Chi trả lương và các khoản khác theo lương: 3.848.040.292 VNĐ, tỷ lệ chi 90,23%.

+ Chi mua sắm trang thiết bị, sách thư viện: 196.968.105 VNĐ, tỷ lệ chi 4,62%

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản : 0 VNĐ, tỷ lệ chi 0 %.

+ Chi đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động: 186.585.982 VNĐ, tỷ lệ chi 4,38%.

+ Chi đóng bảo hiểm y tế cho người lao động: 32.926.938 VNĐ, tỷ lệ chi 0,77%.

Tự đánh giá: Đạt Không đạt

(Chú ý: Nếu đơn vị không công khai mức thu học phí và mức chi thì tiêu chí này không đạt).

Tiêu chí 2. Thực hiện báo cáo tài chính

- Mở sổ sách tài chính theo quy định.
- Đăng ký mã số thuế theo quy định
- Báo cáo tài chính và quyết toán thuế năm T (T=năm tuyển sinh -1).
- Báo cáo Kiểm kê định giá giá trị tài sản năm T (T=năm tuyển sinh -1).
- Báo cáo tài chính được kiểm toán năm T (T=năm tuyển sinh -1).
- Nộp báo cáo tài chính năm cho cơ quan quản lý tài chính và giáo dục cấp trên.
- Bảng lương của trường (12 tháng/năm).
- Quy chế chi tiêu nội bộ.

Tự đánh giá: Có Không

Tiêu chí 3. Thực hiện công khai theo Thông tư số 36/TT-BGDĐT

- Biểu mẫu cam kết thực hiện ba công khai theo quy định.
- Hình thức công khai
- Thực hiện thông tin báo cáo định kỳ.

Tự đánh giá: Có Không

Tự đánh giá tiêu chuẩn 4: Đạt Không đạt

(Chú ý: Nguyên tắc đánh giá về tiêu chuẩn 4, điều kiện tiên quyết đơn vị có đủ báo cáo tài chính và báo cáo quyết thuế năm 2021 và năm 2022, nếu thiếu thì tiêu chuẩn 4 không đạt; Báo cáo Tài chính có đầy đủ các biểu mẫu theo quy định tại Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa; các hồ sơ theo quy định của cơ quan thuế và Thông báo chấp nhận việc nộp hồ sơ của cơ quan thuế đối với báo cáo của đơn vị; thực hiện nghiêm túc Luật Bảo hiểm xã hội, đóng bảo hiểm xã hội cho giáo viên cơ hữu và người lao động trong đơn vị theo đúng quy định).

Tiêu chuẩn 5. Công tác tuyển sinh và Kiểm định chất lượng giáo dục

Tiêu chí 1. Đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh

1. Học sinh được kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện theo quy chế đánh giá và xếp loại học sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Việc kiểm tra, đánh giá học sinh được thực hiện theo quy định của chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; bảo đảm tính toàn diện, công bằng, trung thực, khách quan, vì sự tiến bộ của học sinh, coi trọng việc động viên khuyến khích học sinh tiến bộ; chú trọng đánh giá quá trình học tập của học sinh; đánh giá bằng nhiều phương pháp, hình thức, kỹ thuật và công cụ khác nhau; không so sánh học sinh này với học sinh khác và không gây áp lực cho học sinh, giáo viên và cha mẹ học sinh.

3. Học sinh học hết chương trình trung học phổ thông, đủ điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi tốt nghiệp và nếu đạt yêu cầu thì được Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông. Học sinh học hết chương trình trung học phổ thông, đủ điều kiện dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhưng không dự thi tốt nghiệp hoặc thi tốt nghiệp không đạt yêu cầu thì được hiệu trưởng cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông.

4. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá kết quả học tập, giáo dục học sinh được thực hiện theo lộ trình phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở giáo dục, bảo đảm yêu cầu đánh giá vì sự phát triển học sinh, thúc đẩy các phương pháp và hình thức dạy học, giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

Tự đánh giá: Có Không

Tiêu chí 2. Thực hiện quy định về tuyển sinh

- + Thời gian tuyển sinh có đúng theo quy định không.
- + Địa điểm tuyển sinh có đúng theo như đã đăng ký không.
- + Chỉ tiêu giao. Số học sinh đã tuyển.
- + Thực hiện nghiêm túc Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22/01/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.

Tự đánh giá: Có Không

Tiêu chí 3. Quản lý hồ sơ học sinh.

- + Hồ sơ tuyển sinh (Hợp lệ/không lệ):
- + Danh sách học sinh chuyển đi, chuyển đến, bỏ học.
- + Sổ quản lý cấp phát văn bằng, chứng chỉ.

Tự đánh giá: Có Không

Tự đánh giá tiêu chuẩn 5: Đạt Không đạt

Chú ý: Hồ sơ xác định chỉ tiêu tuyển sinh đảm bảo đủ điều kiện và có kèm theo minh chứng pháp lý theo quy định; Đơn vị nào vi phạm một trong ba tiêu chuẩn (Tiêu chuẩn 1, Tiêu chuẩn 2, Tiêu chuẩn 4) sẽ không đủ điều kiện tuyển sinh.

CHỦ TỊCH HĐQT
(Ký và ghi rõ họ tên)


CHỦ TỊCH HĐQT
Đông Xuân Hưng

Ngày 29 tháng 12 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)




Nghiem Quy Binh

Phụ lục 1: BIỂU TỔNG HỢP TRÌNH ĐỘ GIÁO VIÊN

TT	Giáo viên môn	Tổng số	Chia ra		Chia theo trình độ đào tạo			
			Cơ hữu	Thỉnh giảng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Khác
1	Ngữ văn	4	4	0	3	1	0	
2	Lịch sử	2	2	0	2	0	0	
3	Địa lý	3	0	3	3	0	0	
4	GD công dân	2	0	0	2	0	0	
5	Tiếng Anh	5	2	3	5	0	0	
6	N. Ngữ khác	0	0	0	0	0	0	
7	Toán học	5	4	1	4	1	0	
8	Vật lý	2	1	1	2	0	0	
9	Hóa học	2	0	2	2	0	0	
10	Sinh học	1	0	1	0	1	0	
11	Công nghệ	1	1	0	1	0	0	
12	Tin học	2	0	2	2	0	0	
13	GD thể chất	2	1	1	2	0	0	
14	GD quốc phòng	1	0	1	1	0	0	
	Tổng cộng	32	14	18	29	3	0	
	Tỷ lệ %	x	45%	55%	90%	10%	0%	

(Có danh sách giáo viên kèm theo)

CHỦ TỊCH HĐQT
(Ký và ghi rõ họ tên)


CHỦ TỊCH HĐQT
Đông Xuân Hưng

Ngày 29 tháng 12 năm 2022
HIỆU TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)


HIỆU TRƯỞNG
Nghiêm Quý Bình

Phụ lục 2: Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ GDĐT

TT	Môn học	Đơn vị tính	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Ghi chú
1	Toán học	Bộ	03	03	03	
2	Vật lý		02	05	04	
3	Hoá Học		02	02	03	
4	Sinh học		01	02	01	
5	Địa lý		06	05	06	
6	Công nghệ					
7	Giáo dục công dân					
8	Lịch sử		05	07	06	
9	Tin học		40	40	40	Dùng chung
10	Văn học					
11	Ngoại ngữ		02	02	02	
12	GD quốc phòng		01	01	01	Súng ống
13	GD Thể chất					
14	Thiết bị dùng chung					

CHỦ TỊCH HĐQT
(Ký và ghi rõ họ tên)


CHỦ TỊCH HĐQT
Đồng Xuân Hưng

Ngày 29 tháng 12 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)




HIỆU TRƯỞNG
Nghiêm Quý Bình

Phụ lục 3: Trang thiết bị phục vụ dạy học

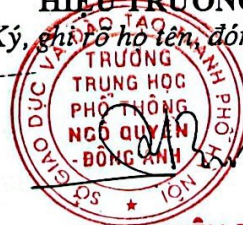
Nội dung	Tổng số	Đang sử dụng	Không sử dụng được
1. Bàn ghế học sinh	338	338	
+ Loại 2 chỗ ngồi	330	330	
+ Loại 4 chỗ ngồi	8	8	
2. Bàn ghế giáo viên	15	15	
3. Bảng	15	15	
<i>T.đó: Bảng thông minh</i>			
4. Máy vi tính	47	47	
<i>Chia ra:</i>	40	40	
+ Dùng cho HS			
+ Dùng cho Quản lý	7	7	
+ Kết nối Internet	47	47	
5. Số máy in	5	5	
6. Máy chiếu Projecter	16	16	
7. Máy photocopy	1	1	
8. Khác			

CHỦ TỊCH HĐQT
(Ký và ghi rõ họ tên)


CHỦ TỊCH HĐQT
Đông Xuân Hưng

Ngày 29 tháng 12 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)




HIỆU TRƯỞNG
Nghiem Quy Bình

Phụ lục 4: Cơ sở vật chất

1. Cơ sở vật chất

- Tổng diện tích đất: 2225.7 m²
- Tổng diện tích sử dụng: 2225.7 m²
- Tổng diện tích sân chơi: 140 m²

2. Phòng học văn hóa

Phòng học	Tổng số	Chia ra		
		Kiên cố	Cấp 4	Tạm
Phòng học văn hóa	19	16	3	

3. Phòng bộ môn (thực hành, thí nghiệm, chức năng)

Phòng bộ môn	Tổng số	Diện tích	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn (ghi rõ nội dung chưa đạt)
1. Vật lý	01	70m ²	Đạt	
<i>Phòng chuẩn bị</i>				
2. Hóa học	01	70m ²	Đạt	
<i>Phòng chuẩn bị</i>				
3. Sinh học	01	70m ²	Đạt	
<i>Phòng chuẩn bị</i>				
4. Công nghệ	01	70m ²	Đạt	
<i>Phòng chuẩn bị</i>				
5. Ngoại ngữ	01	70m ²	Đạt	
6. Tin học	02	70m ²	Đạt	
<i>Số máy vi tính</i>	40	140m ²	Đạt	
7. Phòng đa năng	03	70m ²	Đạt	
8. Thư viện	01	70m ²	Đạt	
<i>Số lượng sách, tài liệu tham khảo</i>	1000	70m ²	Đạt	
9. Nhà thể chất	01	200m ²	Đạt	
10. Phòng Y tế	01	30m ²	Đạt	

Ngày 29 tháng 12 năm 2022

CHỦ TỊCH HĐQT
(Ký và ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH HĐQT

Đông Xuân Hưng

HIỆU TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Quý Đình

Phụ lục 5: Công tác tuyển sinh

	Năm học 2022 - 2023		Dự kiến tuyển sinh năm học 2023-2024
	Chỉ tiêu giao	Thực hiện	
1. Tổng số lớp	15	14	16
<i>Lớp 10</i>	06	05	06
<i>Lớp 11</i>	05	05	05
<i>Lớp 12</i>	05	04	05
2. Tổng số học sinh	675	541	659
<i>Lớp 10</i>	270	197	270
<i>Lớp 11</i>	225	192	197
<i>Lớp 12</i>	225	145	192

CHỦ TỊCH HĐQT
(Ký và ghi rõ họ tên)


CHỦ TỊCH HĐQT
Đông Xuân Hưng

Ngày 29 tháng 12 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)


HIỆU TRƯỞNG
Nghiêm Quý Bình

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT Ngô Quyền – Đông Anh
Năm học 2023 – 2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Học sinh đã tốt nghiệp THCS đủ tiêu chuẩn vào lớp 10 THPT năm học 2023-2024 theo quy định của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội; Xét tuyển học bạ với tổng điểm 3 môn Toán, Văn, Tiếng Anh và tổng kết cả năm của 4 năm học THCS lấy từ cao xuống thấp; ưu tiên những học sinh có điểm thi vào 10.	Theo CV số 54/SGDDĐT- QLT ngày 10/02/2022 về việc chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường THPT	Theo CV số 54/SGDDĐT- QLT ngày 10/02/2022 về việc chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường THPT
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình GDPT cấp THPT (Ban hành kèm theo QĐ 16/2006/QĐ-BGDĐT và công văn 4040/GDTH ngày 16/09/2021 về hướng dẫn điều chỉnh nội dung dạy học GDPT) -Chương trình GD kỹ năng sống, GD giới tính, pháp luật, phòng chống các tệ nạn XH... được tích hợp với các chương trình GD chính khóa với các hoạt động ngoài giờ lên lớp . 		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> -Họp CMHS mỗi năm ít nhất 3 lần, thông tin chuyên cần và kết quả học tập và rèn luyện của học sinh trên sổ liên lạc điện tử và bảng tin của nhà trường. -Nghiêm túc, tích cực, tự giác, thân thiện. Giáo dục học sinh có thái độ học tập tốt đạt 95%. -Thường xuyên liên lạc với PHHS thông qua sổ liên lạc điện tử. 		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động Đoàn thanh niên. -Hoạt động các CLB môn chuyên được tích hợp với hoạt động hướng nghiệp, GD ngoài giờ lên lớp. -Hoạt động của quỹ khuyến học, quỹ học bổng giúp HS nghèo vượt khó học giỏi 		
V	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết	<ul style="list-style-type: none"> -Đủ phòng học, bàn ghế cho học sinh mỗi lớp được học 02 buổi/ngày. -Thư viện, các phòng bộ môn, phòng thực hành tin đáp ứng nhu cầu cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu. -Học sinh từ lớp 10 đến lớp 12 đều được học tin học. 		

	phục vụ học sinh	-Có hệ thống phát wifi cho học sinh truy cập Internet tại trường. -Có đủ sân chơi cho học sinh.		
VI	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	-Hạnh kiểm TB trở lên: 100% -Học lực TB trở lên: 97% -Sức khỏe: Tốt 90%, Khá 10%	- Hạnh kiểm TB trở lên: 100% -Học lực TB trở lên: 97% -Sức khỏe: Tốt 90%, Khá 10%	- Hạnh kiểm TB trở lên: 100% -Học lực TB trở lên: 97% -Sức khỏe: Tốt 90%, Khá 10%
VII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% HS có thể lên lớp 11	100% HS có thể lên lớp 11	-Tỉ lệ Tốt nghiệp đạt 100% -ĐH, CĐ đạt từ 70%

Hà Nội, ngày 21 tháng năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nghiêm Quý Bình

THÔNG BÁO
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THPT Ngô Quyền -
Đông Anh năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	455	186	143	126	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	423 (92.97%)	166 (89.25%)	134 (93.71%)	123 (97.62%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	29 (6.37%)	20 (10.75)	6 (4.2%)	3 (2.38%)	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.66%)	0	3 (2.1%)	0	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	12 (2.64%)	5 (2.64%)		7 (5.56%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	172 (37.8%)	47 (25.27%)	66 (46.15%)	59 (46.83%)	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	217 (47.69%)	105 (56.45)	53 (37.06%)	59 (46.83%)	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	53 (11.65%)	29 (15.59%)	23 (16.08%)	1 (0.76%)	
	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.7%)				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	455	186	143	126	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	12 (2.64%)	5 (2.64%)		7 (5.56%)	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	172 (37.8%)	47 (25.27%)	66 (46.15%)	59 (46.83%)	
2	Thi lại	0	0	0	0	



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp...
	(tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.22%)	1 (0.22%)	0	0	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.66%)	2 (0.44%)	1 (0.22%)		
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0	0
1	Cấp huyện	0	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	125			125	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	124			124	
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	124			124	
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	286/169	115/71	89/54	82/44	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	



Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nghiêm Quý Bình

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THPT Ngô Quyền - Đông Anh
năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	19	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	19	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	04	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	16	-
7	Bình quân lớp/phòng học	01	-
8	Bình quân học sinh/lớp	33	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	2225.7 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	140 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	1300	
1	Diện tích phòng học (m ²)	70	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	60	
3	Diện tích thư viện (m ²)	70	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	200	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	70m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	70	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	64	16
1.2	Khối lớp 11	69	14
1.3	Khối lớp 12	68	23

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	42	1 học sinh/bộ
2.1	Khối ...		
2.2	Khối ...		
2.3	Khối lớp ...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	42	1 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	16	1 thiết bị/lớp
5	Thiết bị khác...		
6		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	02	
2	Cát xét	02	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	16	1 thiết bị/lớp
5	Máy in	04	
6	Máy photo	01	

	Nội dung	Số lượng (m ²)		
X	Nhà bếp	Không có		
XI	Nhà ăn	Không có		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			



XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02	0	03/03	0	07/07
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây		Không

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nghiêm Quý Bình

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Trường THPT Ngô Quyền – Đông Anh năm học 2022 – 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	42	0	3	34	0	0	5							
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	32	0	3	29	0	0	0							
1	Toán	5	0	1	4	0	0	0							
2	Lý	2	0	0	2	0	0	0							
3	Hóa	2	0	0	2	0	0	0							
4	Văn	5	0	1	4	0	0	0							
5	Sử	2	0	0	2	0	0	0							
6	Địa	3	0	0	3	0	0	0							
7	Tiếng Anh	5	0	0	5	0	0	0							
8	Sinh học	1	0	1	0	0	0	0							
9	Thể dục	2	0	0	2	0	0	0							
10	Công dân	2	0	0	2	0	0	0							
11	Công nghệ	1	0	0	1	0	0	0							
12	Quốc phòng	1	0	0	1	0	0	0							
13	Tin	2	0	0	2	0	0	0							
II	Cán bộ quản lý	2	0	0	2	0	0	0							
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0							
2	Phó hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0							
III	Nhân viên	10	0	0	5	0	0	5							



STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	42	0	3	34	0	0	5							
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	1	0	0	0							
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0							
3	Thủ quỹ	1	0	0	1	0	0	0							
4	Nhân viên y tế	1	0	0	1	0	0	0							
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	1	0	0	0							
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1	0	0	1	0	0	0							
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật	1	0	0	1	0	0	0							
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1	0	0	1	0	0	0							
9	Nhân viên tạp vụ	2	0	0	0	0	0	2							
	Nhân viên bảo vệ	3	0	0	0	0	0	3							



Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nghiêm Quý Bình

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỌC LỰC, HÀNH KIỂM
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

STT	Tên lớp	Số học sinh	Tôn giáo số HS	Giỏi (%)	Khá (%)	TB (%)	Yếu (%)	Kém (%)	Tốt (%)	Khá (%)	TB (%)	Yếu (%)	Danh hiệu	Tôn giáo số HS	Kết quả học tập				Kết quả rèn luyện																			
															Tỷ lệ	Số	Tỷ lệ	Số	Tỷ lệ	Số	Tỷ lệ	Số	Tỷ lệ	Số	Tỷ lệ	Số	Tỷ lệ	Số										
1	TỔNG TOÀN TRƯỜNG	519	5	12	322	5	1,6	142	44	163	51	12	3,7	288	89	34	11		5	1,6	142	44	196	3	1,5	68	35	116	59	9	4,6	184	94	12	6,1			
2	TỔNG KHỐI 10	197	7																																			
3	10A1	32		2																																		
4	10A2	34		1																																		
5	10A3	34		2																																		
6	10A4	31		2																																		
7	10A5	36																																				
8	10A6	30																																				
9	TỔNG KHỐI 11	178	5	1	178	5	2,8	68	38	93	52	12	6,7	150	84	28	16																					
10	11A1	37																																				
11	11A2	33	4	1	33			14	42	17	52	2	6,1	32	97	1	3																					
12	11A3	37	1					15	41	17	46	4	11	27	73	10	27																					
13	11A4	36		2				6	17	29	81	1	2,8	32	89	4	11																					
14	11A5	35		2				8	23	22	63	5	14	23	66	12	34																					
15	TỔNG KHỐI 12	144						74	51	70	49			138	96	6	4,2																					
16	12A1	41						34	83	7	17			38	93	3	7,3																					
17	12A2	39						28	72	11	28			39	100																							
18	12A3	34						9	26	25	74			33	97	1	2,9																					
19	12A4	30						3	10	27	90			28	93	2	6,7																					

Thông tư 58

Thông tư 22

Người lập biên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hòa

Hà Nội, ngày / / tháng 3 năm 2023

